



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - 2020

- | | |
|--|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | (Mẫu số B09 – DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.381.432.153.968	2.352.944.694.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151.556.122.436	139.584.504.601
1. Tiền	111		141.035.937.486	139.084.504.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.520.184.950	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.112.645.717.597	2.008.008.168.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	178.375.526.360	168.049.968.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.295.918.600	35.918.322.758
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		137.461.089.890	42.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.853.335.468.656	1.806.348.486.721
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58.822.285.909)	(45.117.679.669)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	309.069.900
IV. Hàng tồn kho	140		47.840.139.559	108.335.465.207
1. Hàng tồn kho	141	V.05	47.840.139.559	108.335.465.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.390.174.376	97.016.555.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	69.390.174.376	94.845.474.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	811.850.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	1.359.230.817
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.541.142.710.566	1.606.380.822.422
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		279.316.910.669	206.347.111.273
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	279.316.910.669	206.347.111.273
II. Tài sản cố định	220		139.922.080.332	164.603.027.775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	80.068.752.676	95.276.395.942
- Nguyên giá	222		264.721.314.473	270.725.541.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(184.652.561.797)	(175.449.145.239)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	59.371.768.049	68.803.710.377
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.012.460.257)	(14.580.517.929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	481.559.607	522.921.456
- Nguyên giá	228		1.922.142.990	1.803.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.440.583.383)	(1.280.358.544)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	137.353.187.846	143.452.914.530
- Nguyên giá	231		270.384.162.362	270.384.162.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(133.030.974.516)	(126.931.247.832)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		666.061.584.574	731.448.600.933
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	666.061.584.574	731.448.600.933
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.114.554.680	44.454.114.996
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	40.114.554.680	44.454.114.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		278.374.392.465	316.075.052.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	219.474.367.083	242.467.013.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	5.344.820.591	7.202.062.095
5. Lợi thế thương mại	269		53.555.204.791	66.405.976.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.922.574.864.534	3.959.325.516.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.345.728.434.207	2.669.982.460.233
I. Nợ ngắn hạn	310		1.406.882.582.582	1.656.678.520.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.453.661.484	71.637.104.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.009.891.532	1.910.425.836
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	54.339.324.003	73.718.556.608
4. Phải trả người lao động	314		3.923.824.183	4.666.143.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.027.640.634	31.878.272.876
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	55.990.118.193	18.886.513.599
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	828.696.243.454	725.292.968.191
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	348.972.408.652	669.148.579.049
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.469.470.447	59.539.955.435
II. Nợ dài hạn	330		938.845.851.625	1.013.303.939.929
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	613.001.729.365	702.709.483.288
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3.823.322.458	3.240.911.067
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	292.713.807.289	277.017.687.028
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	29.306.992.513	30.335.858.546
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.576.846.430.327	1.289.343.056.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.576.846.430.327	1.289.343.056.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		669.684.780.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.354.000.000)	(2.331.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.166.703.805	111.350.688.702
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		767.347.288.022	642.522.889.227
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.922.574.864.534	3.959.325.516.662

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm



Trần Đình Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	426.228.609.200	475.380.199.312	1.322.932.348.593	1.315.291.241.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	79.845.500	1.282.105.375	476.859.500	1.301.519.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	426.148.763.700	474.098.093.937	1.322.455.489.093	1.313.989.722.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	241.959.994.588	198.789.174.127	719.343.004.972	673.123.987.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		184.188.769.112	275.308.919.810	603.112.484.121	640.865.734.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	42.650.801.086	4.874.332.784	82.921.649.520	32.140.615.040
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	48.300.791.316	25.183.545.438	121.877.911.534	76.755.212.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.607.707.067	24.274.523.438	88.895.992.606	75.846.173.825
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.211.512.196)	(1.588.714.703)	(4.339.560.316)	(6.509.927.538)
9. Chi phí bán hàng	25		24.334.966.329	35.957.500.271	88.894.108.168	89.171.181.816
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.383.788.358	32.413.215.475	73.055.833.417	87.885.696.250
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		137.608.511.999	185.040.276.707	397.866.720.206	412.684.331.520
12. Thu nhập khác	31		6.728.543.329	5.372.526.302	21.201.060.505	20.646.949.741
13. Chi phí khác	32		5.171.933.240	4.873.910.626	17.607.800.116	18.156.395.551
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.556.610.089	498.615.676	3.593.260.389	2.490.554.190
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		139.165.122.088	185.538.892.383	401.459.980.595	415.174.885.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	28.193.905.553	39.294.673.437	80.790.194.422	82.773.218.634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	290.205.815	(277.745.016)	1.376.765.569	2.267.080.623
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		110.681.010.720	146.521.963.962	319.293.020.604	330.134.586.453
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		110.681.010.720	146.521.963.962	319.293.020.604	330.134.586.453
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.433	2.026	4.123	4.261

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Trần Đình Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.482.637.628.202	1.132.688.125.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.093.718.466.057)	(727.762.880.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.734.669.026)	(63.471.666.973)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(93.168.700.000)	(57.386.617.617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(83.808.126.364)	(74.280.363.477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		743.738.270.359	1.113.549.046.761
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(442.865.596.238)	(704.775.924.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		457.080.340.876	618.559.719.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(97.511.691.719)	(244.717.081.434)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.413.962.472
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.566.609.438)	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.566.609.438	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(850.302.825.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	151.088.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.130.471.524	15.739.731.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.381.220.195)	(935.278.212.164)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25.000.000.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.023.000.000)	(2.331.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		518.310.830.186	506.861.697.564
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(785.686.832.080)	(160.191.241.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(256.727.502.846)	331.010.954.849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.971.617.835	14.292.461.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.584.504.601	125.292.059.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(16.306)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		151.556.122.436	139.584.504.601

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Trần Đình Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 22/12/2020, Công ty tăng vốn điều lệ lên 644.684.780.000 đồng.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/12/2020 là 360 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty bao gồm Công ty mẹ, 04 công ty con và 01 Công ty liên kết.

- Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu công nghiệp
2	Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB	Bình Dương	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư KSB	Bình Dương	100%	100%	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

- Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn:

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xi Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

9- Nguyên tắc ghi nhận thuê hoạt động:

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cho thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

13- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành :

- Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

- Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

- Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp thôi việc phải trả:

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17- Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19- Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20- Các quỹ:

- Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
	<i>Đơn vị tính : đồng</i>	
	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Tiền mặt	2.115.419.353	787.116.981
- Tiền gửi ngân hàng	138.920.518.133	138.297.387.620
- Các khoản tương đương tiền	10.520.184.950	500.000.000
Cộng	<u>151.556.122.436</u>	<u>139.584.504.601</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính		
	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
03- Phải thu của khách hàng		
	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	121.475.487.790	146.794.125.513
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	-	563.533.163
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	56.900.038.570	20.692.310.207
Cộng	<u>178.375.526.360</u>	<u>168.049.968.883</u>

04 - Phải thu khác	31-12-2020		01-01-2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay	3.990.574.628	-	208.904.000	-
- Ủy thác đầu tư	1.326.620.000.000	-	1.311.620.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư TM DV Bình Dương (**)	224.579.000.000	-	270.000.000.000	-
- Lãi từ hợp tác kinh doanh (*)	23.950.684.932	-	9.210.410.958	-
- Tạm ứng đền bù đất	107.847.704.600	-	59.525.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	16.347.504.496	-	5.784.171.763	-
Cộng	1.853.335.468.656		1.806.348.486.721	
b) Dài hạn				
- Công ty CP Đầu Tư TM DV Bình Dương (**)	-	-	171.579.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ;	33.576.910.669	-	30.147.493.730	-
- Công ty CP Bất Động Sản Minh Trí (***)	242.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	3.740.000.000	-	4.620.617.543	-
Cộng	279.316.910.669		206.347.111.273	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương để thực hiện đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cước theo hợp đồng ký ngày 22 tháng 6 năm 2018 ("Hợp đồng"). Theo thỏa thuận ký ngày 04 tháng 3 năm 2019 và cam kết thanh toán ký ngày 30 tháng 12 năm 2019, hai bên đồng ý thanh lý Hợp đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương sẽ hoàn trả lại toàn bộ khoản đặt cọc cho Công ty theo lộ trình cụ thể đến hết năm 2021.

(***) Đây là khoản tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Trí ("Minh Trí") liên quan đến việc bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cước. Theo hợp đồng này, Nhóm Công ty sẽ thanh toán chi phí thuộc 2% trên tổng giá trị đất bồi thường thực tế.

05- Hàng tồn kho	31-12-2020		01-01-2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.549.877.966	-	5.076.550.807	-
- Công cụ, dụng cụ	547.128.062	-	417.734.584	-
- Thành phẩm	42.564.758.742	-	102.741.322.111	-
- Hàng hóa	178.374.789	-	99.857.705	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.840.139.559		108.335.465.207	

06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31-12-2020	01-01-2020
	- Tổng chi phí XDCB dở dang	666.061.584.574
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cước	480.504.110.275	632.475.459.597
+ Mỏ đá Tam Lập	104.566.338.800	8.420.002.800
+ Mỏ sét Phước Hoà	54.048.019.630	48.685.983.500
+ Mỏ đá Tân Mỹ	20.505.072.418	16.641.394.000
+ XDCB khác	6.438.043.451	25.225.761.036
Cộng	666.061.584.574	731.448.600.933



07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	101.089.998.481	130.598.510.962	31.615.347.179	4.687.547.957	2.734.136.602	270.725.541.181
- Tăng trong năm	-	5.268.610.185	350.000.000	221.618.182	-	5.840.228.367
- Thanh lý, nhượng bán	(920.045.138)	(6.556.282.001)	(1.620.500.280)	-	-	(9.096.827.419)
- Thanh lý công ty con	(85.000.000)	-	(2.168.299.000)	-	-	(2.253.299.000)
- Tăng giảm khác	272.495.555	(344.113.366)	(422.710.845)	-	-	(494.328.656)
Số dư cuối năm	100.357.448.898	128.966.725.780	27.753.837.054	4.909.166.139	2.734.136.602	264.721.314.473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.182.142.458	97.945.333.566	23.119.346.799	2.573.451.098	628.871.318	175.449.145.239
- Khấu hao trong năm	4.999.977.596	10.530.241.677	1.689.775.624	648.026.063	392.054.592	18.260.075.552
- Thanh lý, nhượng bán	(920.045.138)	(6.127.323.470)	(1.105.173.467)	-	-	(8.152.542.075)
- Thanh lý công ty con	(16.438.227)	-	(437.558.936)	-	-	(453.997.163)
- Tăng giảm khác	(276.786.412)	(173.333.344)	-	-	-	(450.119.756)
Số dư cuối năm	54.968.850.277	102.174.918.429	23.266.390.020	3.221.477.161	1.020.925.910	184.652.561.797
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	49.907.856.023	32.653.177.396	8.496.000.380	2.114.096.859	2.105.265.284	95.276.395.942
- Tại ngày cuối năm	45.388.598.621	26.791.807.351	4.487.447.034	1.687.688.978	1.713.210.692	80.068.752.676

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.231.197.668 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.334.552.769	-	245.965.160	14.580.517.929
- Khấu hao trong năm	-	6.963.272.424	-	110.684.322	7.073.956.746
Số dư cuối năm	-	21.297.825.193	-	356.649.482	21.654.474.675
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	68.189.846.338	-	613.864.039	68.803.710.377
- Tại ngày cuối năm	-	61.226.573.914	-	503.179.717	61.729.753.631

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	480.000.000	1.323.280.000	-	1.803.280.000
- Tăng trong năm	-	488.462.990	-	488.462.990
- Thanh lý công ty con	(280.000.000)	(89.600.000)	-	(369.600.000)
Số dư cuối năm	200.000.000	1.722.142.990	-	1.922.142.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	200.000.000	1.080.358.544	-	1.280.358.544
- Khấu hao trong năm	-	194.571.498	-	194.571.498
- Thanh lý công ty con	-	(34.346.659)	-	(34.346.659)
Số dư cuối năm	200.000.000	1.240.583.383	-	1.440.583.383
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm	280.000.000	242.921.456	-	522.921.456
- Tại ngày cuối năm	-	481.559.607	-	481.559.607

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xi Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.947.575.587	1.607.721.600	189.964.052.578	24.864.812.597	270.384.162.362
- Tăng trong năm	-	50.528.136.362	144.279.662.112	-	194.807.798.474
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.528.136.362)	(144.279.662.112)	-	(194.807.798.474)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	53.947.575.587	1.607.721.600	189.964.052.578	24.864.812.597	270.384.162.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.890.045.741	775.158.076	73.399.281.994	17.866.762.021	126.931.247.832
- Khấu hao trong năm	1.264.680.000	50.570.444.822	147.620.671.884	1.451.728.452	200.907.525.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.528.136.362)	(144.279.662.112)	-	(194.807.798.474)
Số dư cuối năm	36.154.725.741	817.466.536	76.740.291.766	19.318.490.473	133.030.974.516
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	19.057.529.846	832.563.524	116.564.770.584	6.998.050.576	143.452.914.530
- Tại ngày cuối năm	17.792.849.846	790.255.064	113.223.760.812	5.546.322.124	137.353.187.846

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; nhà cửa và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

11- Chi phí trả trước	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	69.390.174.376	94.845.474.644
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	219.474.367.083	242.467.013.862
Cộng	<u>288.864.541.459</u>	<u>337.312.488.506</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Thanh lý Công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	- Thuế giá trị gia tăng	13.403.357.358	-	86.695.838.877	87.056.626.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.294.363.543	-	80.908.579.248	83.808.126.364	35.394.816.427
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.044.244.711)	(380.000)	9.303.706.029	6.427.737.499	1.831.343.819
- Thuế thu nhập cá nhân	850.829.488	-	823.318.448	1.674.147.936	-
- Thuế tài nguyên	15.999.376.260	(17.908.471)	33.117.585.516	46.448.181.705	2.650.871.600
- Thuế tài nguyên	(378.000)	-	378.000	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	5.170.629.959	(10.040.125)	12.178.505.957	15.939.373.119	1.399.722.672
- Thuế khác	(314.608.106)	(544.856.940)	13.094.303.431	12.214.838.385	20.000.000
Cộng	<u>72.359.325.791</u>	<u>(573.185.536)</u>	<u>236.122.215.506</u>	<u>253.569.031.758</u>	<u>54.339.324.003</u>

Trong đó:

Các khoản phải thu	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.044.244.711
- Thuế tài nguyên	-	378.000
- Thuế khác	-	314.608.106
	<u>-</u>	<u>1.359.230.817</u>
Các khoản phải trả	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Thuế giá trị gia tăng	13.042.569.485	13.403.357.358
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.394.816.427	38.294.363.543
- Thuế thu nhập cá nhân	1.831.343.819	850.829.488
- Thuế tài nguyên	2.650.871.600	15.999.376.260
- Phí bảo vệ môi trường	1.399.722.672	5.170.629.959
- Thuế khác	20.000.000	-
	<u>54.339.324.003</u>	<u>73.718.556.608</u>

13- Phải trả khác	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	296.419.470	424.531.070
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	813.358.623.221	713.479.480.733
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	357.690	1.207.346.522
- Các khoản phải trả khác	15.040.843.073	10.181.609.866
Cộng	828.696.243.454	725.292.968.191
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.823.322.458	3.240.911.067
Cộng	3.823.322.458	3.240.911.067

14- Vay và nợ thuê tài chính	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	90.944.076.203	55.820.078.097
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.328.500.952	13.328.500.952
Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	250.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(5.300.168.503)	-
Cộng	348.972.408.652	669.148.579.049
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Nợ dài hạn thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	13.689.186.076	27.017.687.028
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	-	250.000.000.000
- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1	300.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(20.975.378.787)	-
Cộng	292.713.807.289	277.017.687.028

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1: Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, các hợp đồng giữ chỗ tại KCN Đất Cuốc và các tài sản đảm bảo khác.

- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1: Ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2020 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên số ngày thực tế trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	55.990.118.193	18.886.513.599
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	613.001.729.365	702.709.483.288
Cộng	<u>668.991.847.558</u>	<u>721.595.996.887</u>

16- Dự phòng phải trả	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	29.306.992.513	30.335.858.546
Cộng	<u>29.306.992.513</u>	<u>30.335.858.546</u>

17- Đầu tư vào công ty liên kết	<u>31-12-2020</u>			<u>01-01-2020</u>		
Tên công ty	Tình trạng	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	
Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Đang hoạt động	50%	53.000.000.000	50%	53.000.000.000	

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	53.000.000.000
Tăng hoặc giảm trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>53.000.000.000</u>

Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	(8.545.885.004)
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết từ đầu năm đến cuối kỳ	(4.339.560.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(12.885.445.320)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>44.454.114.996</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>40.114.554.680</u>

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.344.820.591	7.202.062.095
Cộng	<u>5.344.820.591</u>	<u>7.202.062.095</u>

19- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	537.798.820.000	1.658.500	69.401.876.673	-	411.380.389.388	2.522.807.349	1.021.105.551.910
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	330.134.586.453	-	330.134.586.453
- Phân phối các quỹ	-	-	41.948.812.029	-	(99.008.356.683)	-	(57.059.544.654)
- Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(73.606.384)	(2.522.807.349)	(2.596.413.733)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.331.000.000)	-	-	(2.331.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	89.876.453	-	89.876.453
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	111.350.688.702	(2.331.000.000)	642.522.889.227	-	1.289.343.056.429
- Phát hành CP cho CBCNV	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	319.293.020.604	-	319.293.020.604
- Phân phối các quỹ	-	-	31.816.015.103	-	(87.582.661.809)	-	(55.766.646.706)
- Phát hành CP chỉ trả cổ tức	106.885.960.000	-	-	-	(106.885.960.000)	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.023.000.000)	-	-	(1.023.000.000)
Số dư cuối năm	669.684.780.000	1.658.500	143.166.703.805	(3.354.000.000)	767.347.288.022	-	1.576.846.430.327

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Vốn góp của các cổ đông	669.684.780.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	669.684.780.000	537.798.820.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	131.885.960.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	669.684.780.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.968.478	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.968.478	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	66.968.478	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(335.400)	(233.100)
+ Cổ phiếu phổ thông	(335.400)	(233.100)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.633.078	53.546.782
+ Cổ phiếu phổ thông	66.633.078	53.546.782
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	143.166.703.805	111.350.688.702

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	767.347.288.022	642.522.889.227
----------------------------	-----------------	-----------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	426.228.609.200	475.380.199.312
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	406.377.049.656	438.986.790.265
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.851.559.544	36.393.409.047
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	79.845.500	7.849.375
- Chiết khấu thương mại	-	1.274.256.000
Cộng	79.845.500	1.282.105.375
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	426.148.763.700	474.098.093.937
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	406.297.204.156	437.704.684.890
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19.851.559.544	36.393.409.047
4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	241.016.067.263	197.643.994.080
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	943.927.325	1.145.180.047
Cộng	241.959.994.588	198.789.174.127

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.662.485.397	4.874.368.079
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	15.689	(35.295)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.988.300.000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.000.000.000	-
Cộng	42.650.801.086	4.874.332.784
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí lãi vay	19.607.707.067	24.274.523.438
- Chiết khấu thanh toán	-	909.022.000
- Chi phí khác	28.693.084.249	-
Cộng	48.300.791.316	25.183.545.438
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.193.905.553	39.294.673.437
Cộng	28.193.905.553	39.294.673.437
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	290.205.815	(277.745.016)
	290.205.815	(277.745.016)
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.748.287.838	18.076.585.150
- Chi phí nhân công	18.236.090.433	21.766.008.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.368.684.153	20.643.484.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.401.730.892	129.480.352.843
- Chi phí khác bằng tiền	30.923.955.959	77.193.458.443
Cộng	281.678.749.275	267.159.889.873
10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Lợi nhuận sau thuế	110.681.010.720	146.521.963.962
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.222.358.376)	(11.554.710.526)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	95.458.652.344	134.967.253.436
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	66.633.078	66.633.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433	2.026

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.023.398.172	1.980.559.672

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý IV/2020 so với cùng kỳ quý IV/2019 :

Chỉ tiêu	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Chênh lệch	% tăng/giảm
Doanh thu	475.528.108.115	484.344.953.023	(8.816.844.908)	-2%
Chi Phí	336.362.986.027	298.806.060.640	37.556.925.387	13%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.681.010.720	146.521.963.962	(35.840.953.242)	-24%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 giảm 24% so với quý IV/2019 chủ yếu là do:

- + Trong quý IV/2020 doanh thu về bán hàng cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ.
- + Trong quý IV/2020 giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập/ ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hà